| | |
|---|---|
| UBND TỈNH LAI CHÂU<br>**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 2750 /HD-SKHCN | *Lai Châu, ngày 03 tháng 7 năm 2026* |

# HƯỚNG DẪN
## Thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 -2030; Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/06/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện như sau:

### I. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

1. Tiêu chí 2.6: Có hạ tầng viễn thông bảo đảm phủ sóng Internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất.

2. Tiêu chí 7.1: Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn.

3. Tiêu chí 7.4: Có mô hình thôn thông minh (đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2).

Các tiêu chí được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III, kèm theo Hướng dẫn này.

### II. CÁC BƯỚC VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

#### 1. Các bước đánh giá

a) UBND các xã, tổ chức rà soát, tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí; lập hồ sơ minh chứng theo quy định.

b) Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, kiểm tra, thẩm tra các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham gia đánh giá, thẩm định theo quy định.

c) Kết quả thực hiện được tổng hợp phục vụ công tác thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

**2. Phương pháp đánh giá**

a) Đánh giá thông qua hồ sơ

Căn cứ hồ sơ, tài liệu minh chứng do UBND các xã cung cấp; số liệu chuyên ngành do các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông cung cấp và số liệu quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đánh giá thực tế

Thực hiện kiểm tra thực tế tại địa phương đối với hạ tầng viễn thông, điểm phục vụ bưu chính công cộng và chính quyền số, điểm truy cập số cộng đồng, mô hình thôn thông minh và các nội dung liên quan khác khi cần thiết.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. UBND các xã**

- Tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí theo hướng dẫn này;

- Chủ động rà soát, đánh giá hiện trạng;

- Lập hồ sơ minh chứng, báo cáo kết quả thực hiện;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và hồ sơ minh chứng.

**2. Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông**

- Thực hiện đầu tư, quản lý, khai thác hạ tầng bưu chính, viễn thông theo quy định của pháp luật và quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phối hợp cung cấp số liệu, tài liệu chuyên ngành phục vụ việc rà soát, đánh giá các tiêu chí thuộc phạm vi hướng dẫn này;

- Phối hợp với UBND các xã và Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra, xác minh, đánh giá các tiêu chí khi có yêu cầu.

**3. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Hướng dẫn triển khai thực hiện;

- Kiểm tra, thẩm tra các tiêu chí thuộc phạm vi quản lý;

- Tổng hợp kết quả, tham mưu cơ quan có thẩm quyền đánh giá, xác nhận theo quy định;

- Theo dõi, đôn đốc và xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn *(Thông tin liên hệ: Phòng Bưu chính Viễn thông Công nghệ thôn tin, điện thoại: 02313.798.798)./.*

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (b/c);
- VP điều phối NTM – Sở NN&MT;
- UBND các xã;
- Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông;
- Ban Giám đốc Sở KH&CN;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, BCVTCNTT.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH LAI CHÂU

**Phạm Quang Cường**

**Phụ lục I**

**Tiêu chí 2.6. Phụ lục I, Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg**

*(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-SKHCN ngày / /2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)*

| STT | Nội dung tiêu chí | Điều kiện đạt chuẩn | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ minh chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất | **1.** Có 100% các thôn[1] trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.<br>**2.** Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành. | - Đối chiếu số liệu hiện trạng phủ sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet do doanh nghiệp viễn thông cung cấp trong năm đánh giá.<br>- Rà soát danh sách thôn, khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất trên địa bàn xã.<br>- Kiểm tra, khảo sát thực tế tại các khu vực phản ánh chưa có sóng, sóng yếu, chưa có khả năng tiếp cận Internet hoặc khi cần thiết. | (1) Báo cáo hiện trạng hạ tầng viễn thông trên địa bàn xã;<br>(2) Biểu tổng hợp hiện trạng phủ sóng dịch vụ điện thoại tại các thôn;<br>(3) Số liệu hoặc văn bản cung cấp thông tin của doanh nghiệp viễn thông;<br>(4) Biên bản kiểm tra thực tế (nếu có). |

[1] Việc xác định "thôn" căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. "Vùng sản xuất" được quy định tại pháp luật chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NNMT phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

**Phụ lục II**

**Tiêu chí 7.1. Phụ lục I, Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg: Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn**

*(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-SKHCN ngày / /2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)*

Xã có điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn là xã có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng được các điều kiện sau:

| STT | Nội dung tiêu chí | Điều kiện đạt chuẩn | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ minh chứng |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn | **1. Cơ sở vật chất**<br>a. Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Có treo biển tên điểm phục vụ. Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.<br>b. Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, tết[2].<br>c. Về thiết bị tại điểm bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến:<br>- Có ít nhất một trong các thiết bị: | - Kiểm tra thực tế điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số.<br>- Đối chiếu việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.<br>- Trường hợp cần thiết, đối chiếu thông tin với doanh nghiệp bưu chính quản lý, khai thác điểm phục vụ. | (1) Biên bản kiểm tra, đánh giá hiện trạng điểm phục vụ.<br>(2) Hình ảnh điểm phục vụ, biển hiệu, khu vực giao dịch.<br>(3) Hình ảnh hoặc tài liệu thể hiện việc niêm yết thời gian phục vụ và dịch vụ bưu chính cung ứng.<br>(4) Danh mục hoặc tài liệu thể hiện trang thiết bị phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến.<br>(5) Biên bản kiểm tra hoặc biên bản tự đánh giá của UBND cấp xã xác nhận điểm phục vụ đáp ứng các điều kiện theo quy định. |

[2] Thời gian phục vụ (tại điểm bưu chính) căn cứ: Khoản 1.3.4 QCVN 141:2025/BKHCN (ban hành kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BKHCN) quy định "Ngày làm việc" là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu trong tuần (trừ ngày lễ, ngày tết). Trường hợp có quy định về việc làm bù thì những ngày làm bù được coi là ngày làm việc.

| STT | Nội dung tiêu chí | Điều kiện đạt chuẩn | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ minh chứng |
|---|---|---|---|---|
| | | máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu.<br>- Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.<br>- Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.<br>**2. Về dịch vụ bưu chính:**<br>Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ: | | (6) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). |

| STT | Nội dung tiêu chí | Điều kiện đạt chuẩn | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ minh chứng |
|---|---|---|---|---|
| | | - Dịch vụ thư cơ bản có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.<br>- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 10 kg. | | |

**Phụ lục III**
**Tiêu chí 7.4. Phụ lục I, Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg**
*(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-SKHCN ngày /7/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)*

Mô hình thôn thông minh đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 đáp ứng được các điều kiện về hạ tầng viễn thông và hạ tầng số dưới đây được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

| STT | Nội dung tiêu chí | Điều kiện đạt chuẩn | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ minh chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Có mô hình thôn thông minh** | 1. Bảo đảm 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s.<br>2. Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên địa bàn.<br>3. Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng.<br>4. Có tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh | - Đối chiếu số liệu chuyên ngành do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.<br>- Kiểm tra hồ sơ minh chứng và kiểm tra thực tế khi cần thiết. | **- Đối với nội dung 1, 2, 4:**<br>(1) Báo cáo hiện trạng hạ tầng viễn thông trên địa bàn xã;<br>(2) Số liệu hoặc văn bản cung cấp thông tin của doanh nghiệp viễn thông;<br>(3) Biên bản kiểm tra thực tế (nếu có).<br>**- Đối với nội dung 3:**<br>(4) Hợp đồng kết nối internet;<br>(5) Biên bản kiểm tra, đánh giá điểm phục vụ;<br>(6) Hình ảnh hoặc tài liệu liên quan.<br>**- Đối với nội dung 5:**<br>(7) Quyết định/văn bản thành lập tổ công nghệ số cộng đồng; |

| STT | Nội dung tiêu chí | Điều kiện đạt chuẩn | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ minh chứng |
|---|---|---|---|---|
| | | trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn[3].<br>5. Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm. | | (8) Kế hoạch/chương trình tập huấn, phổ biến kỹ năng số;<br>(9) Danh sách người dân tham dự hoặc tài liệu truyền thông, hướng dẫn kỹ năng số;<br>(10) Hình ảnh, biên bản/báo cáo kết quả tổ chức tập huấn, phổ biến kỹ năng số. |

**Ghi chú:** Ngoài ra, thôn thông minh cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện áp dụng chung đối với thôn theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền hướng dẫn tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

[3] Số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn là thuê bao được xác định có thời gian phát sinh lưu lượng nhiều nhất tại thôn đó. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (chỉ sử dụng cho xác định tiêu chí thôn thông minh) là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập dịch vụ Internet từ 3G trở lên.